

Bảng 100 động từ bất quy tắc thông dụng nhất

STT	Động từ	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa tiếng Việt
1	Arise	Arose	Arisen	Nảy sinh
2	Awake	Awoke	Awoken	Tỉnh thức, tỉnh giấc
3	Be	Was, were	Been	Là
4	Bear	Bore	Born/Borne	Sinh ra, chịu đựng
5	Beat	Beat	Beaten	Đánh, đập
6	Become	Became	Become	Trở thành
7	Begin	Began	Begun	Bắt đầu
8	Bend	Bent	Bent	Uốn cong
9	Bite	Bit	Bitten	Cắn
10	Bleed	Bled	Bled	Chảy máu
11	Blow	Blew	Blown	Thổi
12	Break	Broke	Broken	Vỡ, gãy
13	Bring	Brought	Brought	Mang đến
14	Broadcast	Broadcast/Broadcasted	Broadcast/Broadcasted	Phát sóng
15	Build	Built	Built	Xây dựng
16	Burn	Burnt/burned	Burnt/burned	Cháy
17	Buy	Bought	Bought	Mua
18	Can	Could	<i>"can" không có quá khứ phân từ</i>	Có thể
19	Catch	Caught	Caught	Bắt
20	Choose	Chose	Chosen	Chọn
21	Come	Came	Come	Đến
22	Creep	Crept	Crept	Bò, trườn
23	Cut	Cut	Cut	Cắt
24	Deal	Dealt	Dealt	Giải quyết, giao dịch
25	Dig	Dug	Dug	Đào
26	Do	Did	Done	Làm
27	Draw	Drew	Drawn	Vẽ, kéo
28	Drink	Drank	Drunk	Uống
29	Drive	Drove	Driven	Lái xe
30	Eat	Ate	Eaten	Ăn
31	Fall	Fell	Fallen	Ngã, rơi
32	Feed	Fed	Fed	Cho ăn
33	Feel	Felt	Felt	Cảm thấy

34	Fight	Fought	Fought	Chiến đấu
35	Find	Found	Found	Tìm kiếm
36	Forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
37	Freeze	Froze	Frozen	Đông cứng
38	Get	Got	Got/gotten	Có được
39	Give	Gave	Given	Cho
40	Go	Went	Gone	Đi
41	Hang	Hung/Hanged	Hung/Hanged	Treo
42	Have	Had	Had	Có
43	Hear	Heard	Heard	Nghe
44	Hold	Held	Held	Cầm, nắm
45	Hurt	Hurt	Hurt	Làm đau
46	Keep	Kept	Kept	Giữ
47	Know	Knew	Known	Biết
48	Lead	Led	Led	Dẫn dắt
49	Learn	Learned/learnt	Learned/learnt	Học
50	Lie (nằm)	Lay	Lain	Nằm
51	Lie (nói dối)	Lied	Lied	Nói dối
52	Light	Lit/Lighted	Lit/Lighted	Thắp sáng
53	Lose	Lost	Lost	Mất, thua
54	Make	Made	Made	Làm, thực hiện
55	Mean	Meant	Meant	Có nghĩa là
56	Meet	Met	Met	Gặp gỡ
57	Mistake	Mistook	Mistaken	Nhầm lẫn
58	Overcome	Overcame	Overcome	Vượt qua
59	Pay	Paid	Paid	Trả tiền
60	Prove	Proved	Proven/Proved	Chứng minh
61	Put	Put	Put	Đặt, để
62	Quit	Quit	Quit	Bỏ, nghỉ
63	Read	Read /red/	Read /red/	Đọc
64	Ride	Rode	Ridden	Cưỡi, đi (xe)
65	Ring	Rang	Rung	Rung chuông
66	Rise	Rose	Risen	Tăng lên, mọc
67	Run	Ran	Run	Chạy
68	Say	Said	Said	Nói
69	See	Saw	Seen	Nhìn, thấy
70	Seek	Sought	Sought	Tìm kiếm

71	Sell	Sold	Sold	Bán
72	Send	Sent	Sent	Gửi
73	Set	Set	Set	Đặt, sắp xếp
74	Shake	Shook	Shaken	Lắc, rung
75	Shine	Shone	Shone	Tỏa sáng
76	Shoot	Shot	Shot	Bắn
77	Show	Showed	Shown/Showed	Cho xem
78	Shut	Shut	Shut	Đóng
79	Sing	Sang	Sung	Hát
80	Sit	Sat	Sat	Ngồi
81	Sleep	Slept	Slept	Ngủ
82	Slide	Slid	Slid	Trượt
83	Speak	Spoke	Spoken	Nói chuyện
84	Spell	Spelt/Spelled	Spelt/Spelled	Đánh vần
85	Spend	Spent	Spent	Tiêu (tiền), dành (thời gian)
86	Split	Split	Split	Tách ra
87	Spread	Spread	Spread	Lan truyền
88	Stand	Stood	Stood	Đứng
89	Steal	Stole	Stolen	Ăn cắp
90	Stick	Stuck	Stuck	Dán, mắc kẹt
91	Swim	Swam	Swum	Bơi
92	Take	Took	Taken	Lấy, mang
93	Teach	Taught	Taught	Dạy
94	Tell	Told	Told	Kể, bảo
95	Think	Thought	Thought	Nghĩ
96	Throw	Threw	Thrown	Ném
97	Understand	Understood	Understood	Hiểu
98	Wear	Wore	Worn	Mặc, đội
99	Win	Won	Won	Thắng
100	Write	Wrote	Written	Viết